

DIỆN MẠO VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX (1900-1945)

Đinh Thị Oanh¹

TÓM TẮT

Đầu thế kỷ XX ghi nhận sự khởi sắc của văn học Công giáo với đội ngũ sáng tác đa dạng và hệ tác phẩm giàu sắc thái. Bài viết phân tích diện mạo văn học giai đoạn 1900-1945 trên cơ sở tiếp cận lịch sử - văn hóa với thống kê - phân loại. Tư liệu khảo sát cho phép nhận diện hai lực lượng sáng tác chủ đạo là giáo sĩ và giáo dân. Các thể loại như thơ, truyện, tuồng và du ký tạo nên một phổ đề tài tương đối rộng, từ cảm hứng giáo huấn đến những suy tư hiện sinh và khát vọng siêu việt. Ở phương diện lưu hành, sự đan xen giữa báo chí, ấn phẩm in và hình thức truyền khẩu góp phần mở rộng biên độ tiếp nhận. Từ những bình diện ấy, văn học Công giáo hiện lên vừa phản ánh kinh nghiệm đức tin, vừa dự phần vào tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Từ khóa: Công giáo, văn học Công giáo, diện mạo Công giáo, diện mạo văn học Công giáo.

DOI: <https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4652.87.5.2026.1022>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học Việt Nam giai đoạn 1900-1945 đã được khảo cứu tương đối sâu rộng qua nhiều khuynh hướng và trào lưu khác nhau. Tuy vậy, văn học Công giáo, một dòng văn học hiện diện bền bỉ và có những đóng góp đáng lưu ý trong tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc, dường như vẫn chưa được nhận diện một cách tương xứng. Trong khoảng hơn một thập niên trở lại đây, một số công trình bắt đầu hướng sự quan tâm đến bộ phận này, song phần lớn mới dừng lại ở việc giới thiệu tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Việc phân tích diện mạo văn học Công giáo trong 45 năm đầu thế kỷ XX, trên các thể loại chủ yếu như truyện, thơ, tuồng, du ký, vì thế vẫn còn để ngỏ, để lại một khoảng trống nghiên cứu cần được bổ sung trong bối cảnh nghiên cứu văn học hiện nay đang ngày càng chú trọng đến tính đa nguyên văn hóa và những tiếp cận liên ngành.

Nhìn lại những nỗ lực học thuật đi trước, có thể ghi nhận những công trình như *Công giáo Việt Nam trong truyền thống văn hóa dân tộc* (1996) của Vũ Đình Trác; *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường* (2009) của Lê Đình Bảng; *Văn học Công giáo từ 1620 đến nay* (2019) của Nguyễn Đức Thông; *Sơ thảo văn học Công giáo Việt Nam* (2023) của Nguyễn Vy Khanh. Các nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận văn học Công giáo từ bình diện lịch sử phát triển, qua đó gợi mở nhiều hướng nhìn quan trọng. Tuy vậy, một khảo sát mang tính hệ thống, giới hạn ở giai đoạn 1900-1945, dường như vẫn còn để ngỏ. Trên cơ sở nhận thức ấy, bài viết hướng đến việc phân tích diện mạo văn học Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, qua đó góp thêm một góc nhìn về vị trí và ý nghĩa của bộ phận văn học này trong tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc.

¹ Nghiên cứu sinh trường Đại học Văn Hiến; Email: dingngocoanhvu@gmail.com

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Hướng đến việc phác thảo diện mạo văn học Công giáo Việt Nam giai đoạn 1900-1945, trên các bình diện đội ngũ sáng tác, hệ đề tài và con đường lưu hành, bài viết triển khai một hệ thống phương pháp nghiên cứu.

Trước hết, phương pháp lịch sử - văn hóa được sử dụng để đặt văn học Công giáo trong tương quan với bối cảnh xã hội, tôn giáo và đời sống văn hóa đầu thế kỷ XX, qua đó gợi mở những chuyển động của bộ phận văn học này trong tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc.

Tiếp đến, phương pháp thống kê - phân loại cho phép thu thập và xử lý tư liệu, từ đó xác định các nhóm tác giả (giáo sĩ, giáo dân), các thể loại chủ yếu (truyện, thơ, tuồng, du ký), cũng như những mạch đề tài và hình thức lưu hành nổi bật.

Trên cơ sở ấy, phương pháp cấu trúc - hệ thống được vận dụng nhằm tổ chức và khái quát hóa kết quả khảo sát theo những trục chính tương ứng với phần trình bày: đội ngũ sáng tác, hệ đề tài và con đường lưu hành tác phẩm, đồng thời lưu ý đến sự tương tác giữa các bình diện này trong chỉnh thể văn học.

Bên cạnh đó, cách tiếp cận liên ngành (văn học - văn hóa - tôn giáo) được huy động như một hướng gợi mở, nhằm nhận diện rõ hơn sự đan xen giữa đức tin Công giáo và tâm thức văn hóa Việt, qua đó góp phần soi sáng những đặc điểm riêng của văn học Công giáo trong dòng chảy văn học dân tộc.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đội ngũ sáng tác văn học Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Chủ thể sáng tác văn học Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX chủ yếu xuất thân từ giới trí thức Công giáo. Tầng lớp này theo nhận định của Đỗ Quang Hưng, “là một bộ phận quan trọng trong bước đầu hình thành giới trí thức Tây học nói chung, giới elite (giới tinh hoa) nói riêng” [1; tr.10]. Một số người đi tu phục vụ nhà thờ, sau đó tiếp tục theo học tại các chủng viện Công giáo. Nhiều người còn có điều kiện du học nước ngoài, để tầm nguyên tri thức khoa học, triết học, văn chương, đặc biệt là thần học. Từ nền tảng ấy, cùng với nỗi trăn trở về vận mệnh dân tộc và mong muốn truyền bá đức tin Kitô giáo, những cây bút Công giáo vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa phương Tây, vừa giữ vững đức tin và tâm thức dân tộc.

Ngoài ra, cây bút Công giáo viết tiểu thuyết đưa vào sáng tác của mình những yếu tố xây dựng tác phẩm từ truyện Tàu, loại tiểu thuyết chương hồi Minh Thanh (nguyên bản bằng chữ Hán, được dịch ra quốc ngữ), vì khi ấy truyện Tàu rất được người Việt ưa chuộng, đặc biệt là ở miền Nam. “Những ai sinh trưởng ở miền Nam, sống ở miền Nam đều hiểu rõ vai trò ảnh hưởng của truyện Tàu thế nào. Người Công giáo cũng thích truyện Tàu như người không Công giáo” [5; tr.77]. Vì thế, một số tiểu thuyết gia Công giáo đã nỗ lực mượn lối kể chuyện, tinh thần đạo lý truyện Tàu để diễn tả, minh họa đạo lý Kitô giáo.

Qua thực tế khảo sát và tổng hợp, có thể phân chia đội ngũ sáng tác văn học Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX thành hai nhóm chính: nhóm giáo sĩ và nhóm giáo dân.

3.1.1. Nhóm giáo sĩ

Giáo sĩ là những người thuộc giới lãnh đạo tôn giáo, bao gồm các Giám mục và Linh mục. Vai trò của các Giám mục Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX rất đặc thù, vừa khích lệ lòng đạo cho giáo dân, vừa thúc đẩy giáo dục trong Giáo hội, cách riêng việc phát triển văn hóa, trong đó có văn học. Nửa đầu thế kỷ XX, Việt Nam có bốn vị Giám mục, thì đã có hai vị hoạt động văn hóa mạnh mẽ, tham gia đắc lực vào đội ngũ sáng tác văn học.

Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng (1868-1949), người Việt đầu tiên được bổ nhiệm làm Giám mục năm 1933, bên cạnh lòng nhiệt thành thúc đẩy chữ Quốc ngữ, đã quan tâm đến văn học Công giáo. Ông góp mặt ở thể loại tuồng và thơ. Giá trị nhất là *Tuồng thương khó* (1923), được một số nhà nghiên cứu xem là một trong những vở kịch nói đầu tiên của Việt Nam (theo kết luận của Đinh Phạm Phương Thảo trong công trình *Tuồng Thương Khó của Nguyễn Bá Tòng, một vở kịch hiện đại đầu thế kỷ XX*). Thơ có một số bài tiêu biểu như *Đức cha J.B Nguyễn Bá Tòng đáp từ cho các linh mục bốn quốc ở Huế* (1940); *Viếng thăm Dòng Phước Sơn* (1924)...

Dominico Hồ Ngọc Cẩn (1876-1948), Giám mục người Việt thứ hai, cũng dành sự quan tâm đặc biệt đến văn hóa và giáo dục cho giáo dân. Bài viết của ông đăng tải khắp các trang báo nhà đạo cũng như báo đời, như báo *Nam Kỳ địa phận*, *Nam Kỳ tuần báo*, *Vĩ Chúa*, *Sacerdos Indonensis*, *Đa Minh bán nguyệt san*, *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong tạp chí* [2; tr.89-98]. Ngoài việc lập nhà in, dịch thuật, viết sách, ông sở hữu sự nghiệp văn chương với đa dạng thể loại: loại tác phẩm luận bàn văn chương và ngôn ngữ như *Ngạn ngữ Kinh thư* (1915); *Thi Phú nhập môn* (1913); *Văn chương thi phú Annam* (1919); *Bàn luận quốc ngữ* (1923)... Trong những bài luận bàn về văn chương, ông thường lấy dẫn chứng từ sáng tác mang cảm hứng Kitô giáo của mình. Về sáng tác văn học Công giáo, Hồ Ngọc Cẩn góp mặt ở thể loại thơ ca và tuồng kịch như: trường ca *Lavang sự tích văn* (1929); *Tất cả trong nhẫn nài và giáo huấn* (1935); *Bà thánh Têrêsa Giêsu Hải đồng* (1935); loạt bài *Cá đạo về Đức Mẹ* (1939)...; và vở *Tuồng bảy mối tội* (1922).

Theo đường lối các Giám mục, rất nhiều Linh mục, người cộng tác với Giám mục trong đời sống đạo ở các giáo xứ, cũng góp mặt vào đội ngũ sáng tác văn học Công giáo. Văn nghiệp của một số vị đáng cho thế hệ sau ghi nhận.

Lê Thiện Bá (1891-1981) là cây bút nổi bật nhất trong nhóm tác giả linh mục. Ông có uy tín vì vừa là cha sở, vừa là giáo sư của chủng viện; đồng thời làm tuyên úy, hướng dẫn đời sống thiêng liêng cho Nam Phương hoàng hậu. Ông là cộng sự đắc lực của tuần báo *Nam Kỳ địa phận* với nhiều bút hiệu (Phêrô Nghĩa, Ph.Bá, Di Loan, LTB, AM.D.G.P, Út Bá...), với bài vở rất phong phú ở nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, nghị luận, lịch sử, thi ca, nhân đàm, du ký, tuồng. Chỉ riêng trên báo *Nam Kỳ địa phận*, số lượng truyện và tiểu thuyết mang cảm hứng Kitô giáo của Lê Thiện Bá đã lên đến gần chục tác phẩm, tiêu biểu như: *Đôi bước lưu ly* (1928), *Ôi là tự do* (1931), *Cha giết con* (1932), *Nhị độ mai* (1933)... Ở các thể loại khác, ông còn có du ký Công giáo như *Một tuần lễ ở đất Bắc* (1939) và tuồng như *Giuse tuồng* (1927). Ngoài ra, Lê Thiện Bá còn sáng tác nhiều trường ca, tiêu biểu là *Luân lý ca* (1938), *Huấn tử ca* (1938)...

Ngoài Lê Thiện Bá, nhiều linh mục khác cũng tham gia sáng tác và để lại những dấu ấn đáng chú ý. Có thể kể đến Sảng Đình Nguyễn Văn Thích với các bài thơ: *Hai mươi lăm cái nhớ* (1928), *Kính nguyện Đức Mẹ La Vang* (1938), *Đức Mẹ ru con* (1943), *Bình hương Hương Bình* (1943), *Lời than thở cùng Chúa Hải Đồng* (1943); linh mục Paul Vàng với du ký quy mô *Cuộc hành trình Rôma* (1934); linh mục Thomas Thi với các vở tuồng: *Tuồng thánh trẻ Vi Tô tử đạo* (1925), *Tuồng thánh Eutakiô, vợ con cùng các bạn tử đạo* (1925)... Ở những thể loại khác, linh mục J.B. Hường có du ký *Đi viếng cung thánh Đức Mẹ Lavang* (1923); linh mục P.Huê với trường ca *Thánh giáo sám ký diễn ca* (1924); linh mục Vũ Đăng Khoa với *Luân lý tân ca* (1929); và Đoàn đại biểu linh mục Hà Nội với du ký *Hành trình Phi Luật Tân* (1937)...

Từ những đóng góp ấy, có thể nhận ra nhóm giáo sĩ đã chuyên chú vào sáng tác, đồng thời góp phần hình thành một sinh hoạt văn chương mang màu sắc riêng trong đời sống Giáo hội. Một bầu khí chữ nghĩa theo đó dần được vun đắp trong cộng đồng tín hữu. Từ nền tảng này, sự hiện diện của lớp tác giả giáo dân bắt đầu trở nên rõ nét, mở ra một bình diện khác của đội ngũ sáng tác.

3.1.2. Nhóm giáo dân

Trước hết, có thể nhắc đến giáo dân Hàn Mặc Tử (1912-1940), mang thánh hiệu Phanxicô, một gương mặt độc sáng trong lãnh địa thơ ca. Năm 1936 ghi dấu một bước ngoặt trong cuộc sống và nguồn thi hứng của ông, khi những dấu hiệu của bệnh phong bắt đầu xuất hiện, đồng thời mở ra một chiều kích thi ca thấm đẫm suy tư tôn giáo. Trong sáng tác của thi sĩ, cảm hứng Công giáo hiện diện với nhiều sắc độ. Theo Vũ Ngọc Phan, dưới ngòi bút ấy đã xuất hiện “những bài tuyệt tác” [4; tr.769]; còn Nguyễn Vy Khanh nhận xét thơ ông “có khi siêu thực, đầy ma lực, khi khác rất kinh nghiệm...”, lời thơ như những ngọn lửa đức tin, những ánh sáng biến ảo giữa chói lòa và u tịch [2; tr.98]. Với Hàn Mặc Tử, thi ca dường như khởi đi từ một nguồn mạch siêu hình, làm xao động mọi tầng sâu của cảm thức nhân gian, để rồi hướng tới một cõi tinh anh, nơi linh hồn gặp gỡ vẻ đẹp tuyệt đối của Thượng Đế [3; tr.148]. Thế giới quan và nhân sinh quan Công giáo vì thế in dấu trong thơ ông với những cung bậc khi hiển lộ, khi ẩn tàng, gợi lên nỗi hoài nhớ về một trạng thái nguyên sơ đã khuất và khát vọng vươn tới miền siêu việt [2; tr.99].

Những thi phẩm tiêu biểu có thể tìm thấy trong ba tập chính: *Tập Gái quê* (1936) với với các bài mở đầu cho mạch cảm hứng tôn giáo (*Ra đời, Nguồn thơm*); tập *Đau thương* (1938-1940) với những ám ảnh thân phận và tiếng gọi nội tâm (*Cô liêu, Trường thọ, Say thơ, Trút linh hồn, Sầu vạn cổ, Hồn là ai, Hồn là khói xác*); tập *Xuân như ý* (1940), nơi cảm thức siêu hình được đẩy tới độ tinh luyện (*Xuân đầu tiên, Xuân như ý, Thánh Nữ Đồng Trinh Maria, Ngoài vũ trụ, Siêu thoát, Vàng trắng, Đêm xuân cầu nguyện, Hãy nhập hồn em*). Chính Hàn Mặc Tử từng hình dung về sứ mệnh thi nhân trong tương quan với Thượng Đế: “...Đức Chúa Trời tạo ra trăng, hoa, nhạc, hương là để cho người đời hưởng thụ... Vì thế, trừ hai loài trọng vọng là 'thiên thần' và 'loài người', Đức Chúa Trời phải cho ra đời một loài thứ ba nữa: loài Thi Sĩ!...” [6; tr.34-35].

Tiếp sau Hàn Mặc Tử, có thể nhắc đến Lê Văn Đức (? - ?), một cây bút năng động, tài hoa, hiện diện trên nhiều thể loại văn học. Là một giáo dân có nền tảng kinh tế, học vấn và đời sống đạo khá vững, đồng thời có mối liên hệ rộng trong sinh hoạt xã hội, ông thực hiện nhiều chuyến đi trong và ngoài nước. Từ những trải nghiệm ấy, kết hợp với năng khiếu văn chương,

Lê Văn Đức để lại một khối lượng sáng tác đáng kể, trải dài từ du ký, truyện, tiểu thuyết đến tuồng. Các tác phẩm mang cảm hứng Công giáo của ông xuất hiện nhiều kỳ trên báo, một phần được in thành sách, với nhiều bút danh khác nhau. Số lượng sáng tác ở mỗi thể loại đều khá dồi dào, gợi ra một bút lực bền bỉ và linh hoạt. Ở mảng truyện và tiểu thuyết, có thể kể đến *Con thật con giả* (1914), *Mẹ lành con thảo* (1914), *Hai chị em* (1916), *Tìm kho báu* (1930)...; ở tuồng, có *Trước cửa Thiên đường* (1923), *Á thánh Jeanne d'Arc* (1924), *Ngai vàng* (1925), *Chúa Hài nhi ở thành Nadarét* (1925), *Tuồng thương khó* (1926, phát triển từ kịch bản của Nguyễn Bá Tòng)... Bên cạnh đó, du ký dường như là địa hạt kết tinh rõ nét nhất phong cách của ông, được nâng đỡ bởi trải nghiệm phong phú, vốn hiểu biết rộng và một giọng điệu giàu sắc thái. Có những tác phẩm chỉ đăng vài kỳ, cũng có những thiên du ký kéo dài qua nhiều số báo: *Cuộc lễ ngũ tuần cha sở Thủ Thiêm* (1910), *Đi viếng Rôma* (1912), *Đi Huế chơi* (1918), *Đi chơi bên Tây* (1922), *Đông Phương du lịch* (1923), *Tây hành lược ký* (1923), *Du lịch bên Xiêm* (1926), *Đi tu một ngày* (1940), *Một tháng ở Đà Lạt* (1940)...

Sau Hàn Mặc Tử và Lê Văn Đức, có thể nhận ra thêm một số gương mặt đáng lưu ý, vốn đã được lịch sử văn học dân tộc nhắc tới với những đóng góp riêng. Nguyên Hồng (1918-1982), qua truyện ngắn *Linh hồn* (1936), và tiểu thuyết *Bỉ vỏ* (1938), từng được Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* ghi nhận ở khả năng khơi dậy suy tư và xúc cảm nơi người đọc [4; tr.1138]. Thụy An (1916-1989), với truyện *Một linh hồn* (1941), cũng để lại dấu ấn nhất định trong đời sống phê bình đương thời; theo nhận xét của cùng nguồn tư liệu của Vũ Ngọc Phan, sáng tác của bà đã gợi sự chú ý đáng kể từ giới nghiên cứu (Vũ, 1959, tr.1202). Bên cạnh đó, Hồ Dzếnh góp thêm một giọng điệu riêng qua truyện *Mơ về nước Chúa* (1942) cùng một số thi phẩm in trong tập *Tác phẩm đầu xuân* (1944) với các bài *Thế chất*, *Hiu quạnh*, *Chuyến tàu đời*, *Hồn chiều*.

Ngoài hai nhóm tác giả chính, diện mạo đội ngũ sáng tác còn mở ra những trường hợp đặc biệt. Có thể kể đến Michel Mỹ, một quan chức chính trị giữ chức Đốc phủ sứ, tác giả vở kịch *Lương tâm Đấng Linh mục* (1941). Ngoài ra, một hiện tượng khác xuất hiện qua những du ký ký tên “N.K.D.P”, gồm *Rôma - Đền Đức Giáo tông ngự* (1919), *Đại hội kỷ niệm tại Rôma* (1931), *Cuộc Thánh Thể đại hội tại Lourdes* (1914), *Viếng thánh địa kim thời* (1927). Theo khảo sát cho thấy, “N.K.D.P” là ký hiệu của báo *Nam Kỳ địa phận*, nơi đứng ra biên soạn lại các hành trình do người tham dự thuật kể, từ đó hình thành một dạng văn bản mang tính trung gian giữa trải nghiệm cá nhân và diễn ngôn tập thể.

Từ thực tế văn bản, cũng có thể đưa ra giả thuyết thận trọng về căn tính tác giả. Một số sáng tác khuyết danh, hoặc ký hiệu bằng các bút danh viết tắt như X., N.T.Đ., H.F.E..., gợi khả năng có sự tham gia của những người đứng ngoài cộng đồng Công giáo chính thức, song có cảm tình hoặc đang trên hành trình tiếp cận đức tin. Giả thuyết này có cơ sở hơn khi đặt trong bối cảnh hoạt động của báo *Nam Kỳ địa phận*, vốn tiếp nhận bài vở từ nhiều nguồn gửi đến, với tiêu chí mở rộng diễn đàn chữ nghĩa hơn là giới hạn theo lý lịch tôn giáo.

Như vậy, từ cấu trúc đội ngũ sáng tác nêu trên, có thể gợi ra một nhận định mang tính định hướng: các cây bút Công giáo trong 45 năm đầu thế kỷ XX đã cùng chia sẻ một nền tảng tiếp xúc với tri thức ngoại lai, đồng thời duy trì mối dây liên hệ sâu xa với đức tin và căn tính dân tộc, qua đó góp phần hình thành sắc thái riêng cho văn học Công giáo. Ở phương diện thể loại, xu hướng vượt qua ranh giới cố định giữa các hình thức sáng tác dường như trở nên rõ nét, hé mở một tinh thần tìm kiếm và thử nghiệm trong bối cảnh văn học đang chuyển mình.

Trong chiều sâu văn bản, bên cạnh cảm hứng tôn giáo, nhiều sáng tác còn khơi dậy những giá trị mang tính nhân bản rộng hơn. niềm tin hòa vào khát vọng thanh luyện nội tâm và hướng đến vẻ đẹp tuyệt đối; thi ca vì thế vừa mang dấu ấn tín ngưỡng, vừa mở ra những câu hỏi về thân phận và ý nghĩa hiện hữu. Với Nguyên Hồng, dù chịu ảnh hưởng từ một chân trời tôn giáo nhất định, điểm tựa của sáng tác vẫn là tình thương và niềm tin vào phẩm giá con người. Từ những biểu hiện ấy, có thể hình dung văn học Công giáo giai đoạn này vừa góp phần khắc họa diện mạo đức tin, vừa từng bước mở rộng biên độ thẩm mỹ và nhân văn của văn học Việt Nam hiện đại.

3.2. Đề tài sáng tác của văn học Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Văn xuôi Công giáo trong 45 năm đầu thế kỷ XX phát triển nổi bật qua hai mảng chính: truyện - tiểu thuyết và du ký.

Ở bình diện truyện và tiểu thuyết, một trục đề tài nổi bật hướng vào đời sống Kitô hữu cùng những thử thách đức tin, được thể hiện qua các hành trình vượt qua bách hại, oan khuất, lưu lạc hay khủng hoảng nội tâm. Có thể gặp mạch cảm hứng ấy trong *Đôi bước lưu ly* của Phêrô Nghĩa (1928), *Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch* của Charles Ngọc Minh (1916), *Hai chị em* (1916) và *Nhà mồ côi bên Tàu hồi bát loạn* (1913) của Lê Văn Đức, *Bạch mai truyện* của J. Trần T. (1925), *Con thật con giả* của Lê Văn Đức (1914), *Hai chị em lưu lạc* của Phêrô Lục (1927), *Linh hồn* của Nguyên Hồng (1939). Song hành với đó là mạch đề tài về đức tin trong gia đình, đặt trọng tâm vào ảnh hưởng của cha mẹ đối với đời sống con cái, thể hiện qua *Thiệt phận thuyền quỳên* của Đinh Văn Sắt (1925) và *Cha giết con* của Phêrô Nghĩa (1932). Đề tài sám hối và hành trình đền tội cũng được nhiều tác giả khai thác, tiêu biểu với *Người bị chết oan* của F.X.T (1918), *Một người vô dụng* của Cung Giũ Nguyên (1930), *Ôi là tự do* của Phêrô Nghĩa (1931), *Người tội ác* của Nguyễn Đình (1932), *Khách tình xung tội* của Thanh Lam (1932). Bên cạnh đó, đề tài đạo đức xã hội gợi mở các vấn đề luân lý dưới ánh sáng Kitô giáo qua *Tìm của báu* của Lê Văn Đức (1930) và *Nghĩa trọng tài khinh* của Hồ Quý Tôn (1925). Đề tài tình yêu và tha thứ được triển khai qua *Có tên mà không có họ* của Ng Văn Hưng Thanh (1915), *Một linh hồn* của Thụy An (1941), *Huỳnh Ngọc Diệp* của N.C.Đ (1925). Đồng thời, một số tác phẩm đi sâu vào kinh nghiệm sa ngã và yêu cầu của con người trong tương quan đức tin, tiêu biểu là *Bỉ vỏ* của Nguyên Hồng (1937).

Ở mảng du ký, các tác giả ghi lại những hành trình đa dạng, vừa mang chiều kích thiêng liêng, vừa mở ra tiếp xúc văn hóa rộng rãi. Trước hết là đề tài hành hương, thể hiện rõ trong *Đi viếng cung thánh Đức Mẹ La Vang* của B. Hường (1923), *Đi viếng Rôma* (1912) và *Đi viếng Đức Chúa Bà thành Lộ Đức* (1912) của Lê Văn Đức, *Rôma - Đền Đức Giáo tông ngự* (1919) và *Viếng thánh địa kim thời* (1927) của N.K.Đ.P. Bên cạnh đó là mạch du lịch - tham quan, gắn với cảm hứng thưởng ngoạn và giao lưu trong tinh thần Công giáo, thể hiện qua *Đi chơi bên Tây* (1922), *Đông Phương du lịch* (1923), *Du lịch bên Xiêm* (1926) của Lê Văn Đức, *Đi Nam Vian chơi* (1917) và *Đi chơi ngoài Bắc Kỳ* (1917) của X, *Một tuần lễ ở đất Bắc* của Di Loan (1939), *Một bữa đi lạc* của Linh Vê (1932), *Đi coi hội chợ Sài Gòn* của N.T.Đ (1928). Đề tài nghi lễ và lễ hội tôn giáo cũng được ghi nhận qua *Cuộc kiệu Lavang* của Quảng Trị (1917), *Cuộc Thánh Thể đại hội tại Lourdes* của Paul Vàng (1914), *Tuồng thương khó tại nhà trường Latinh Sài Gòn* của Giude Mặc Bắc (1913). Ngoài ra, đề tài thăm viếng cộng đoàn gợi lên tinh thần hiệp thông qua *Cuộc đi thăm miền Nam* của X (1942),

Giảng đạo đường rừng của Nam Hải Phạm Hữu Chí (1940), *Viếng Nhà Chánh các Thầy Dòng tại Lembecq-les-Hal trong nước Belgique* (1923) và *Du lịch Công giáo tiến hành* của Lê Văn Đức (1941). Sau cùng là đề tài cắm trại, ghi lại sinh hoạt của giới trẻ Công giáo, tiêu biểu với *Tiếng gọi của bể rộng* của Trình Tử (1942) cùng loạt bài *Tôi đi viếng trại Lux Mundi - Chiêu hồn thanh niên - Cảm tưởng trại linh - Trại làm việc - Ánh sáng quang minh - Bài chiêu tâm - Những quý khách viếng trại - Tiếng gọi của trại Lux Mundi - Bền chí - Chiêu hồn thanh niên* của Bảo Lộc và Pierre Lường (1943).

Từ hai mảng trên, có thể nhận ra văn xuôi Công giáo giai đoạn này bao quát một phổ đề tài rộng, từ thử thách đức tin, gia đình, sám hối, đạo đức xã hội, tình yêu, đến những hành trình hành hương, du lịch và sinh hoạt cộng đồng. Nếu truyện và tiểu thuyết nghiêng về đối thoại giữa đức tin và đời sống cá nhân, thì du ký mở rộng tầm nhìn ra thế giới kinh nghiệm phong phú hơn. Dù ở dạng thức nào, cảm thức đức tin vẫn thấm sâu trong từng trải nghiệm, góp phần định hình một diện mạo văn xuôi mang sắc thái riêng, đồng thời gắn bó hữu cơ với tiến trình văn học dân tộc.

Thơ ca Công giáo nửa đầu thế kỷ XX có thể quy tụ quanh một số mạch đề tài chính. Trước hết là cảm hứng ca tụng Thiên Chúa và các mầu nhiệm đức tin, thể hiện qua *Ca hát Minh Thánh Chúa* (1920), *Bài ca nghĩa binh Thánh Thể* (1939), *Thiên Chúa Giáng Sinh* (1938). Tiếp đến là cảm hứng về Đức Mẹ Maria, tiêu biểu với *Thánh Nữ Đồng Trinh Maria* của Hàn Mặc Tử. Một mảng quan trọng khác hướng về các thánh tử đạo, tôn vinh chứng tá đức tin qua *Á thánh Gẫm tử đạo* (1919), *Hai người lên bậc thánh* (1919), *Á thánh Tôma Thiện chịu tử đạo* (1938), *Phút thiên đàng* (1936), *Tặng bốn vị thánh tử đạo về địa phận Sài Gòn* (1909). Bên cạnh đó là mạch giáo huấn đạo đức, sử dụng thi ca để chuyển tải giáo lý và khuyên nhủ tín hữu, thể hiện trong *Khuyến học* (1916), *Khuyến các trẻ em* (1916), *Mười lời khuyến học trò* (1929), *Bài khuyến giáo hữu mến Chúa Giêsu Thánh Thể* (1928), *Ba tiếng chuông* (1928), *Chị dạy em* (1916), *Khuyến bạn thanh niên nữ giúp việc tông đồ truyền giáo* (1936). Đề tài lễ hội và sinh hoạt tôn giáo cũng hiện diện qua *Tân niên khánh hỉ* (1910), *Tết mừng xuân khánh hỉ* (1916), *Mừng báo Nam Kỳ Địa Phận* (1929), *Chúc mừng Đức cha* (1935). Đáng chú ý, thơ ca còn mở rộng sang cảm hoài thế sự, thể hiện những suy tư về thân phận và đạo đức xã hội qua *Cách đây lao khổ* (1929), *Tờ từ cờ bạc* (1928), *Kiếp phù du* (1939), *Vào đạo (chân lý đời em)* (1940), *Hồn chiêu* (1944), *Chuyến tàu đời* (1944). Đặc biệt, trong thi giới Hàn Mặc Tử, cảm thức siêu hình đạt đến độ tinh luyện, thể hiện qua *Ra đời*, *Nguồn thơm*, *Cô liêu* trong tập *Đau thương* (1938-1940) hay *Xuân đầu tiên*, *Ngoài vũ trụ* trong tập *Xuân như ý* (1940).

Từ đó, có thể gọi ra rằng thơ Công giáo giai đoạn này mang diện mạo phong phú, trong đó các đề tài truyền thống vẫn giữ vị trí chủ đạo, đồng thời xuất hiện những tiếng nói hướng nội, giàu suy nghiệm. Sự hiện diện của chiều kích siêu hình, đặc biệt qua Hàn Mặc Tử, mở ra khả năng đối thoại sâu xa giữa đức tin và thân phận con người, qua đó đưa thơ Công giáo tiến gần hơn với những tìm tòi của văn học hiện đại.

Ở bình diện tường kịch, đề tài sáng tác cũng cho thấy một phổ quan tâm rộng. Trước hết là đề tài về Chúa Giêsu, tập trung tái hiện cuộc đời và cuộc Thương khó, với *Tuồng Thương khó* của J.B Tòng (1923) và Lê Văn Đức (1926), *A lê lu da* của Henri Phan (1927), *Mục đồng* của N.C.T (1932). Tiếp đến là đề tài Kinh Thánh Cựu ước qua *Tuồng ông Giacob và các con* (1927) của Qui Chánh bạn, *Giuse tuồng* (1927) của Phêrô Nghĩa. Một mảng đáng

chú ý khác hướng về các thánh tử đạo với *Tuồng Sébastien tử đạo* (1919) của T, *Á thánh Jeanne d'Arc* (1924) của Lê Văn Đức, *Thánh trẻ Vitô tử đạo* và *Thánh Eutakiô, vợ con cùng các bạn tử đạo* (1925) của Thomas Thi. Bên cạnh đó, đề tài đời sống Kitô hữu được triển khai qua *Ông già hà tiện* (1926) của Nguyễn Văn Tình, *Mới biết thị phi* (1932) của J.B. Sinh, *Chúa Hải Đồng gọi* (1924) của Lê Văn Đức và Đinh Văn Sắt, *Mưa nhuần* (1927) của Đanh Sơn. Gắn với chiều kích siêu việt là đề tài thiên đàng, tiêu biểu qua *Ngai vàng* (1925) của Lê Văn Đức. Ngoài ra, còn có đề tài giáo lý với *Tuồng bảy mối tội* (1922) của Hồ Ngọc Cần, và đề tài lương tâm *Lương tâm Đấng linh mục* (1941) của Michel Mỹ.

Từ những biểu hiện ấy, có thể nhận ra tuồng Công giáo giai đoạn này đã hình thành một hệ đề tài khá phong phú, trong đó các câu chuyện Kinh Thánh, các chứng nhân đức tin và đời sống Kitô hữu được chuyển hóa vào hình thức sân khấu. Đồng thời, những vấn đề gắn với gia đình, luân lý, phần thưởng đời sau hay đời sống nội tâm góp phần đưa đạo vào chiều sâu kinh nghiệm thường nhật. Qua đó, tuồng Công giáo dần xác lập một sắc thái riêng, vừa gắn với truyền thống diễn xướng dân tộc, vừa mang dấu ấn rõ nét của cảm thức Kitô giáo.

Từ bức tranh đề tài của ba thể loại văn học Công giáo Việt Nam trong 45 năm đầu thế kỷ XX vừa phác thảo, có thể nêu vài nhận định về những biến thiên theo thời gian như sau:

Giai đoạn đầu thế kỷ (1900-1920) dường như nghiêng về cảm hứng giáo huấn và sùng kính, gắn với mục tiêu củng cố đức tin; văn xuôi, thơ ca, tuồng kịch đều xoay quanh việc tôn vinh Thiên Chúa, Đức Mẹ, các thánh tử đạo cùng các nhân vật Kinh Thánh, với giọng điệu ngợi ca và khuyến thiện giữ vị trí trung tâm. Bước sang các thập niên 1920-1940, biên độ đề tài mở rộng, những suy tư về thân phận, thử thách đức tin, sám hối và luân lý xã hội dần hiện rõ dưới ánh sáng Kitô giáo; chiều sâu nội tâm và ý thức cá nhân theo đó được khơi dậy, dù vẫn quy chiếu về nền tảng tín lý. Ở chặng cuối (1930-1945), cảm thức hiện sinh và chiều kích siêu việt trở nên đậm nét hơn, nhất là trong thơ; mạch cảm hứng chuyển dần sang khám phá con người, khổ đau và khát vọng vĩnh cửu trong tương quan huyền nhiệm với Thiên Chúa.

Nhìn chung, sự vận động ấy gợi ra một hướng đi từ biểu đạt mang tính cộng đồng sang chiều sâu chiêm niệm cá nhân; đồng thời hé mở những dấu hiệu cá thể hóa và hiện đại hóa thi pháp, tự sự chú ý nhiều hơn đến tâm lý, thơ mở rộng phổ cảm xúc, còn tuồng kịch khai thác rõ nét hơn đời sống nội giới của nhân vật. Diễn trình này phần nào cho thấy sự chín dần của kinh nghiệm đức tin cá nhân và sự thâm thấu của Công giáo vào tâm thức văn hóa Việt trong bối cảnh văn học bước vào quỹ đạo hiện đại.

3.3. Con đường lưu hành văn học Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Văn học Công giáo nửa đầu thế kỷ XX được lưu hành qua nhiều kênh khác nhau, từ báo chí, sách vở, cho đến các hình thức dân gian như diễn tuồng và truyền miệng. Theo nhận định của Nguyễn Vy Khanh, “văn học Công giáo có tính đại chúng, nhất là được biểu tỏ qua hiện tượng: văn đạo dùng các tư tưởng Nho giáo truyền thống và bình dân,... làm cho việc trình bày, diễn tả, truyền đạt dễ nghe, dễ nhớ... Nhờ thế mà người Công giáo bình thường không thể cảm thấy nếp sống đạo của mình là xa lạ với nếp sống của người Việt Nam vì đã được diễn tả, biểu lộ bằng những hình thức quen thuộc của tiếng nói nghệ thuật dân gian” [2; tr.36]. Nhận định ấy phần nào gợi ra đặc điểm linh hoạt trong cách thức phổ biến văn chương, khi nội dung tôn giáo được chuyển tải qua những phương tiện gần gũi với đời sống cộng đồng.

Trong các kênh lưu hành, báo chí Công giáo giữ vai trò trung tâm, đặc biệt là tuần báo *Nam Kỳ địa phận* (1909-1945). Trên diễn đàn này, tác phẩm xuất hiện với mật độ dày và trải rộng ở nhiều thể loại. Ở bình diện văn xuôi, truyện và tiểu thuyết có thể kể đến khoảng 19 tác phẩm, tiêu biểu như *Tìm kho báu* (1930) của Jacques Lê Văn Đức; *Đôi bước lưu ly* (1928) và *Cha giết con* (1932) của Phêrô Nghĩ; *Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch* (1916) của Charles Ngọc Minh... Ở thể loại tuồng, có *Tuồng Sébastien tử đạo* (1917) của P.T; *Giuse tuồng* (1927) của Phêrô Nghĩ. Du ký chiếm một dung lượng đáng kể với gần trăm bài, quy mô ngắn dài khác nhau, tiêu biểu như *Cuộc kiêu Lavang* (1917) của Quảng Trị; *Đi viếng cung thánh Đức Mẹ Lavang* (1923) của J.B Hương; *Đi viếng Rêma* (1912) của Lê Văn Đức... Thơ xuất hiện với số lượng lớn, phần nhiều nghiêng về giáo huấn và khơi dậy đời sống đạo. Bên cạnh báo chí, một số sáng tác còn được in tại các nhà in Công giáo, nổi bật là nhà in Làng Sông (Quy Nhơn) với hàng chục ấn phẩm ở nhiều thể loại. Có những tác phẩm sau khi đăng báo được tuyển chọn in thành sách, tiêu biểu là du ký *Cuộc hành trình Rôma* (1934) của Đức thầy Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng.

Riêng trường hợp thơ Công giáo của Hàn Mặc Tử cho thấy một lộ trình lưu hành có phần khác biệt. Phần lớn tác phẩm đến với độc giả qua báo chí và các ấn phẩm do nhà in ngoài Công giáo phát hành. Cụ thể, các bài thuộc tập *Gái quê* được in năm 1936 tại nhà in Tân Dân; những sáng tác trong *Đau thương* xuất hiện rải rác trên báo giai đoạn 1938-1940, sau đó được in thành sách năm 1940; còn *Xuân như ý* (1940) được ấn hành sau khi tác giả qua đời, ban đầu lưu hành trong giới Công giáo rồi dần mở rộng ra công chúng. Trường hợp này phần nào cho thấy sự giao thoa giữa văn học Công giáo và thị trường xuất bản rộng lớn hơn đương thời.

Có thể nhận thấy phần lớn tác phẩm văn học Công giáo được công bố qua báo chí hoặc in ấn tại các cơ sở Công giáo, song cũng có những trường hợp xuất hiện ở các nhà in ngoài hệ thống này. Chẳng hạn, vở kịch *Lương tâm Đấng linh mục* (1941) của Michel Mỹ được in tại Imprimerie indochinoise, Boulevard de la Somme, publications de l'Aube Nouvelle; hay *Tuồng ông Giacob và các con* (1927) của Qui Chánh Bân được in tại Imprimerie Jh Nguyen Van Viet, Saigon... Những trường hợp ấy gợi ra khả năng lan tỏa của văn học Công giáo vượt ra khỏi phạm vi xuất bản nội bộ.

Bên cạnh báo chí và sách in, một con đường lưu hành đáng chú ý khác là hình thức dân gian, qua các hoạt động diễn tuồng và truyền miệng. Các vở tuồng Công giáo thường được trình diễn trong những dịp lễ trọng, vừa góp phần nuôi dưỡng đời sống đức tin, vừa đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của cộng đồng tín hữu. Một số vở sau khi được trình diễn đã gợi nên những phản hồi sinh động, được ghi lại dưới dạng du ký đăng báo, tiêu biểu là các bài trên *Nam Kỳ địa phận* như: *Tuồng thương khó tại nhà trường Latinh Sagon* (1913) của Giude Mặc Bắc, *Tuồng hát tại Bà Rịa* (1922) của Gia Định, *Làm tuồng tại Nhà trường Bà Phước Mỹ Tho* (1923) của Một người qua đàng, *Cuộc diễn tuồng bà thánh Xexilia tại Mỹ Tho* (1923) của Đ.V.K, *Tuồng Thương khó tại Bà Rịa* (1923) của Huỳnh Thanh Nguon... Song song với đó, hình thức truyền miệng cũng hiện diện khá phổ biến, đặc biệt tại các vùng nông thôn, góp phần đưa tác phẩm đến với những cộng đồng tín hữu còn hạn chế điều kiện tiếp cận chữ quốc ngữ.

Từ những con đường lưu hành đa dạng ấy, có thể gợi ra rằng văn học Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX mang một sắc thái riêng ở phương diện phổ biến. Sự kết hợp giữa báo chí, sách in và hình thức dân gian tạo nên một mạng lưới lan tỏa linh hoạt, trong đó nội dung tôn giáo được chuyển tải qua nhiều phương tiện khác nhau. Chính đặc điểm này góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của cộng đồng tín hữu, đồng thời mở ra những tiếp xúc đáng chú ý giữa văn học Công giáo và sinh hoạt văn hóa rộng lớn hơn của xã hội đương thời.

4. KẾT LUẬN

Từ những khảo sát và phân tích đã triển khai, diện mạo văn học Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX dần hiện lên qua một cấu trúc sáng tác đa dạng và có tính liên kết nội tại. Trong đó, giáo sĩ và giáo dân cùng hiện diện như những chủ thể kiến tạo, góp phần hình thành một mạch văn học thấm đẫm đức tin Kitô giáo. Ở bình diện đề tài, có thể gợi ra một chuyển động đáng chú ý từ cảm hứng ca tụng, giáo huấn sang chiều sâu chiêm niệm, ở đó kinh nghiệm hiện sinh và tâm linh từng bước được khai mở. Ở bình diện lưu hành, sự đan xen giữa báo chí, ấn phẩm in và các hình thức dân gian tạo nên một mạng lưới lan tỏa linh hoạt, mở rộng biên độ tiếp nhận và đưa văn học Công giáo đi vào đời sống cộng đồng theo nhiều cấp độ khác nhau. Từ sự quy chiếu ba bình diện ấy trong một chỉnh thể, có thể hình dung văn học Công giáo giai đoạn này vừa phản ánh đời sống đức tin của tín hữu, vừa tham dự vào tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc, qua đó từng bước xác lập một sắc thái riêng với những đặc điểm thẩm mỹ và văn hóa đáng lưu ý.

Những nhận định trên, trong một mức độ nhất định, có thể đặt vào đối thoại với các hướng tiếp cận của những học giả đi trước (Lê Đình Bảng, Nguyễn Vy Khanh), đồng thời góp phần làm rõ hơn vai trò của chủ thể trí thức Công giáo trong tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc. Từ đây, có thể gợi ra một số hướng khảo sát tiếp theo: đi sâu vào thế giới quan và nhân sinh quan Kitô giáo trong từng thể loại; truy vết quá trình tiếp biến giữa tín lý và cảm thức văn hóa bản địa; đồng thời đọc lại văn học Công giáo trong tương quan với diễn trình hiện đại hóa, nhằm nhận diện rõ hơn những chuyển động thẩm mỹ và ý thức cá nhân trong văn học dân tộc đầu thế kỷ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Quang Hưng (2020), *Có một nền văn học Công giáo Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Văn học, (7), tr.5-12.
- [2] Nguyễn Vy Khanh (2024), *Sơ thảo Văn học Công giáo Việt Nam*, Tủ sách Nước Mặn tái bản, Quy Nhơn.
- [3] Trần Tuấn Kiệt (1967), *Thi ca Việt Nam hiện đại, 1880-1965*, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn.
- [4] Vũ Ngọc Phan (1959), *Nhà văn hiện đại* (tái bản), Nxb. Khai Trí, Sài Gòn.
- [5] Nguyễn Văn Trung (1993), *Tuần báo “Nam Kỳ địa phận”*, Về sách báo của tác giả Công giáo (thế kỉ XVII - XIX), Nxb. Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- [6] Hàn Mặc Tử (1939), *Quan niệm về thơ trong Chơi giữa mùa trăng* (tái bản), Nxb. Xuân Thu, Hà Nội.

THE LANDSCAPE OF VIETNAMESE CATHOLIC LITERATURE IN THE FIRST HALF OF THE TWENTIETH CENTURY (1900-1945)

Dinh Thi Oanh

ABSTRACT

Early twentieth-century Vietnam witnessed a significant efflorescence of Catholic literary production, distinguished by a heterogeneous authorship and a substantial textual corpus. This study reconstructs the literary field of 1900-1945 through a historical - cultural lens, complemented by statistical and classificatory methods. The corpus reveals two principal authorial constellations, clergy and laity, whose writings configure a literary space shaped by Catholic doctrine and evolving cultural consciousness. Across major genres: poetry, prose fiction, drama, and travel writing, the thematic field extends from didactic and devotional registers to interiority, existential interrogation, and spiritual transcendence. In particular, Hàn Mặc Tử's poetic oeuvre manifests a heightened symbolic density and aesthetic intensity. The circulation of texts via periodical press, print networks, theatrical performance, and oral transmission facilitated broader reception and cultural dissemination. Taken together, this body of writing may be understood as both an articulation of lived Catholic experience and a contributory current within the modernization of early twentieth-century Vietnamese literature.

Keywords: Catholicism, Catholic literature, Catholic identity, The identity of Catholic literature.

* Ngày nộp bài: 30/09/2025; Ngày gửi phản biện: 08/10/2025; Ngày duyệt đăng: 20/05/2026